

KQ/260005687
 No.: NA260327-04CT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer	:	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address	:	14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location	:	CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Phường Gia Lộc, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample	:	Chất thải
Số lượng/ Quantity	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling	:	27/03/2026
Ngày trả kết quả/ Date of result	:	17/04/2026
Mô tả mẫu/ Description	:	Mẫu chứa trong túi nhựa

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 07:2025/ BTNMT
					CT02	Ngưỡng nguy hại/ Hazard threshold
1	pH	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	0 ÷ 14	6,72	≤ 2 hoặc ≥ 12,5

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 07:2025/ BTNMT
					CT02	Ngưỡng nồng độ ngấm chiết/ (Leaching concentration threshold)
1.	Benzen	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	0,001	KPH	0,5
2.	Toluen	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	0,015	KPH	-
3.	Clo benzen	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	0,015	KPH	100
4.	Naphthalene	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	0,015	KPH	-
5.	Crôm VI (Cr ⁶⁺)/ Hexavalent chromium	mg/L	US EPA 1311 US EPA 7196A	0,015	KPH	-

KQ/260005687
 No.: NA260327-04CT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 07:2025/ BTNMT
					CT02	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết/ (Leaching concentration threshold)
6.	Tổng dầu/ Total oil	mg/L	US EPA 1311 SMEWW 5520B&F:2023	1,0	3,7	-
7.	Bạc (Ag)/ Silver	mg/L	US EPA 1311 US EPA 7000B	0,03	KPH	-
8.	Asen (As)/ Arsenic	mg/L	US EPA 1311 US EPA 6010D	0,03	KPH	5
9.	Bari (Ba)/ Barium	mg/L	US EPA 1311 US EPA 6010D	0,03	KPH	100
10.	Cadimi (Cd)/ Cadmium	mg/L	US EPA 1311 US EPA 6010D	0,003	KPH	1
11.	Coban (Co)/ Cobalt	mg/L	US EPA 1311 US EPA 6010D	0,03	0,044	80
12.	Thủy ngân (Hg)/ Mercury	mg/L	US EPA 1311 US EPA 7470A	0,0003	KPH	0,2
13.	Niken (Ni)/ Nickel	mg/L	US EPA 1311 US EPA 6010D	0,03	KPH	70
14.	Chì (Pb)/ Lead	mg/L	US EPA 1311 US EPA 6010D	0,03	KPH	5
15.	Selen (Se)/ Selenium	mg/L	US EPA 1311 US EPA 7010	0,0015	0,0026	1
16.	Kẽm (Zn)/ Zinc	mg/L	US EPA 1311 US EPA 6010D	0,03	0,045	-
17.	Phenol (C ₆ H ₅ OH)/	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3650B US EPA 8270E	0,15	KPH	1.000

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 07:2025/ BTNMT
					CT02	Ngưỡng nồng độ tuyệt đối/ (Absolute concentration threshold)
1	Tổng xyanua (CN ⁻)/ Total cyanide	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	5,0	KPH	590

Ghi chú/Notes:

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/3

31638
 CÔNG
 CỔ PH
 NGHIỆM T
 VÀ MÔI TR
 NAVIT
 PHỔ H

KQ/260005687
No.: NA260327-04CT02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 07:2025/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại/ National technical regulation on hazardous waste thresholds;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- CT02: Mẫu bùn thải của HTXL nước thải Khu A. Tọa độ: 11°9'2,795"N – 106°19'33,113"E.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài

